KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ILS)

CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế

Ngày 15/01/2024	11,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần *2023*
167 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼81.0| -32.7%

LN thuần *2023*
-27.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼9.70| -55.3%

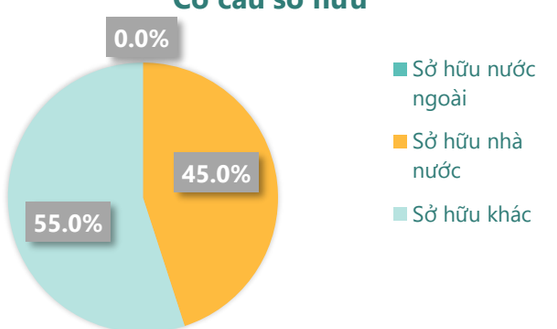
LN sau thuế *2023*
9.40 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 28.0| 151%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
9.4%
YoY: +/-▲ 14.2%

ROE *2023*
2.1%
YoY: +/-▲ 7.7%

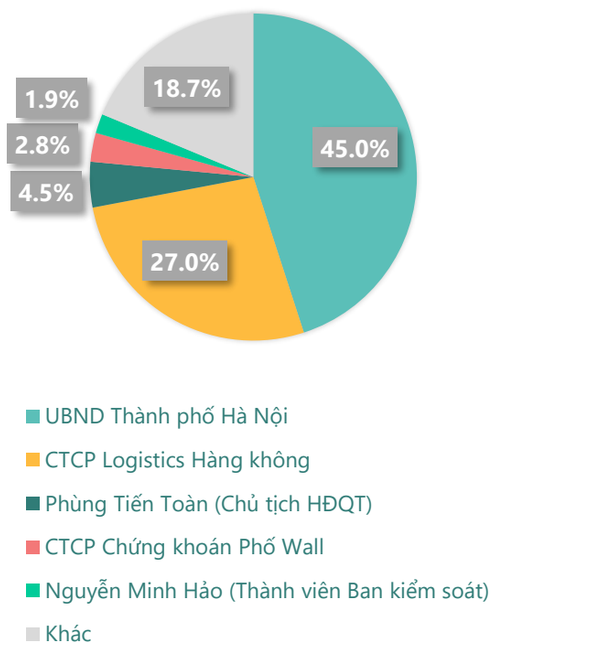
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 32,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	410
Số lượng CPLH (CP)	36,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,800
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	198
P/E	62.8

Cơ cấu sở hữu



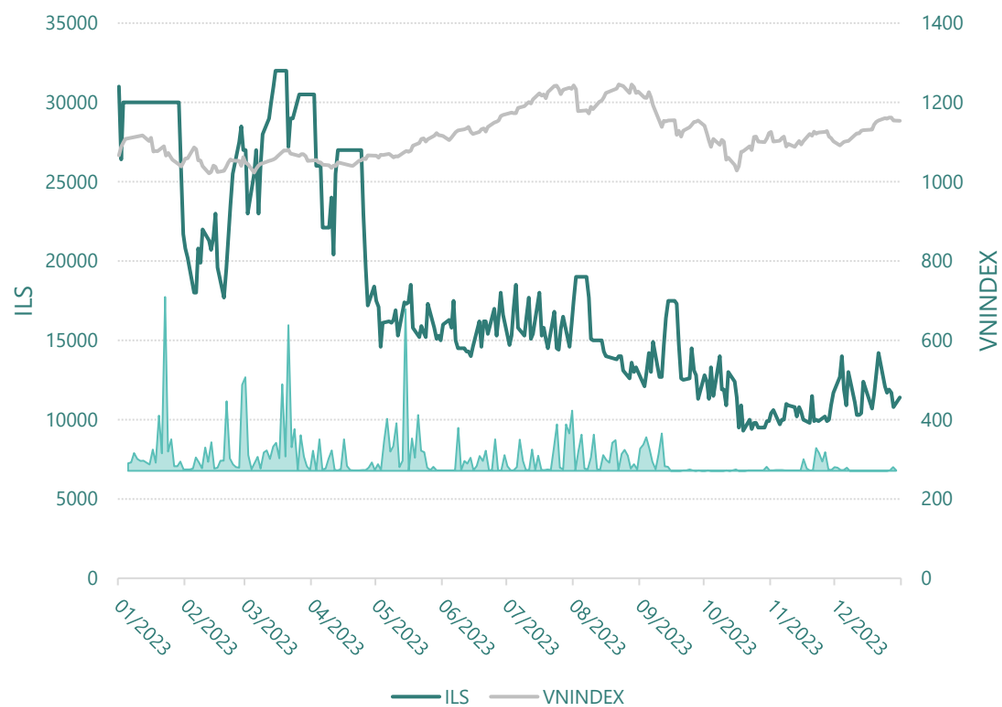
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



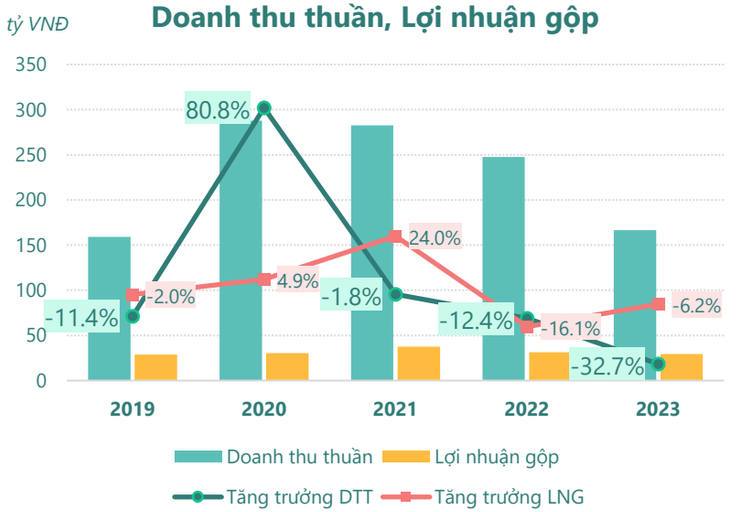
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



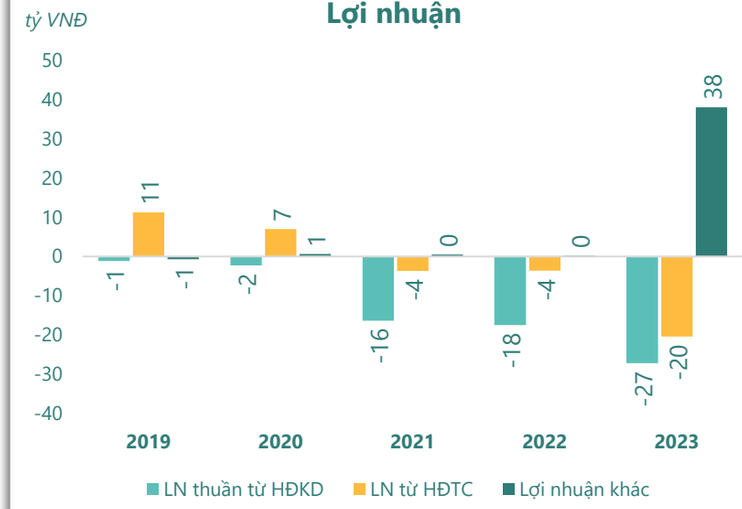
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



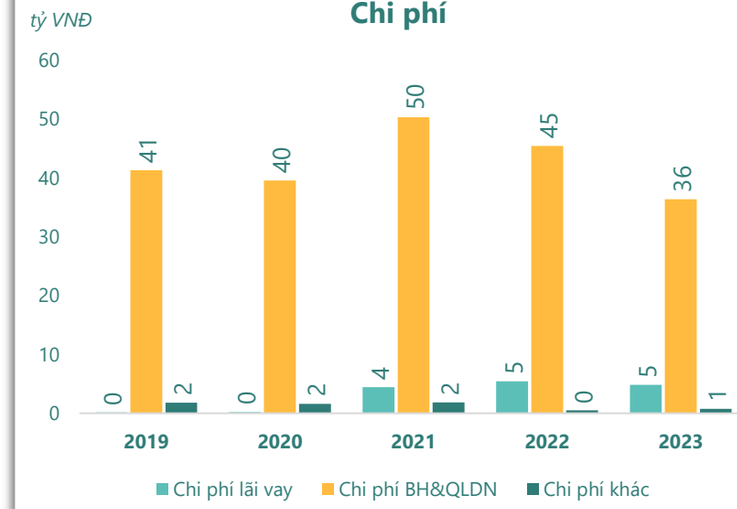
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



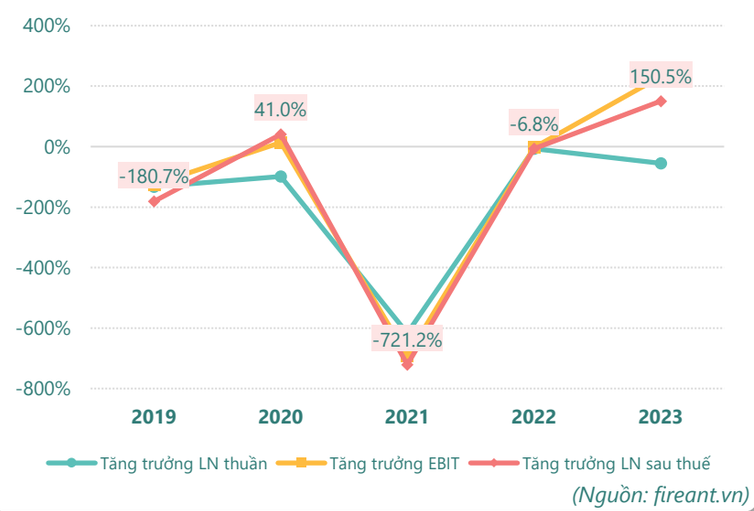
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



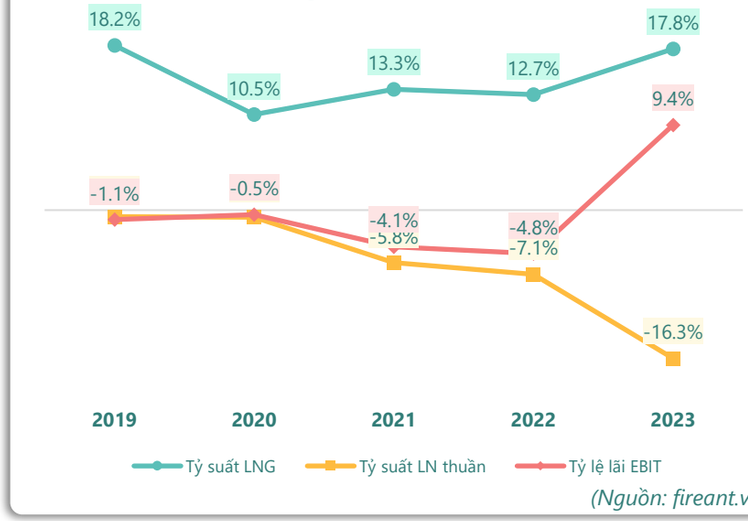
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



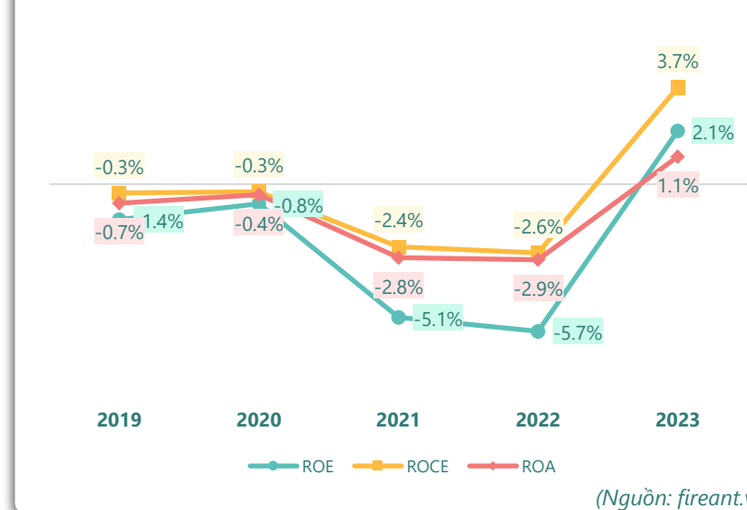
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



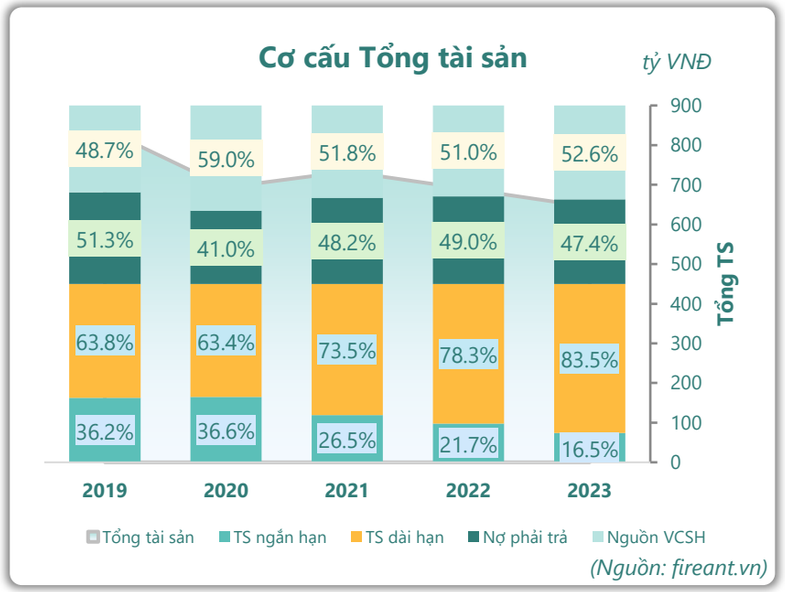
(Nguồn: fireant.vn)

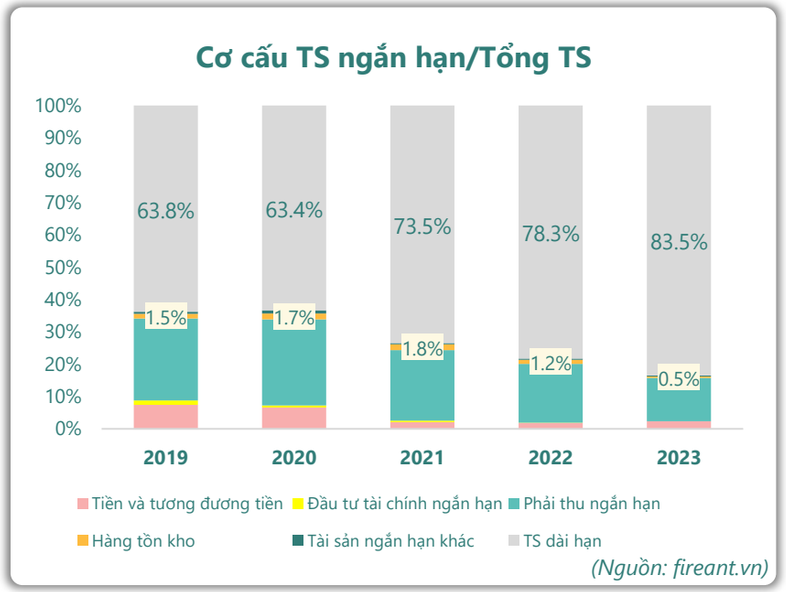
ROE - ROCE - ROA

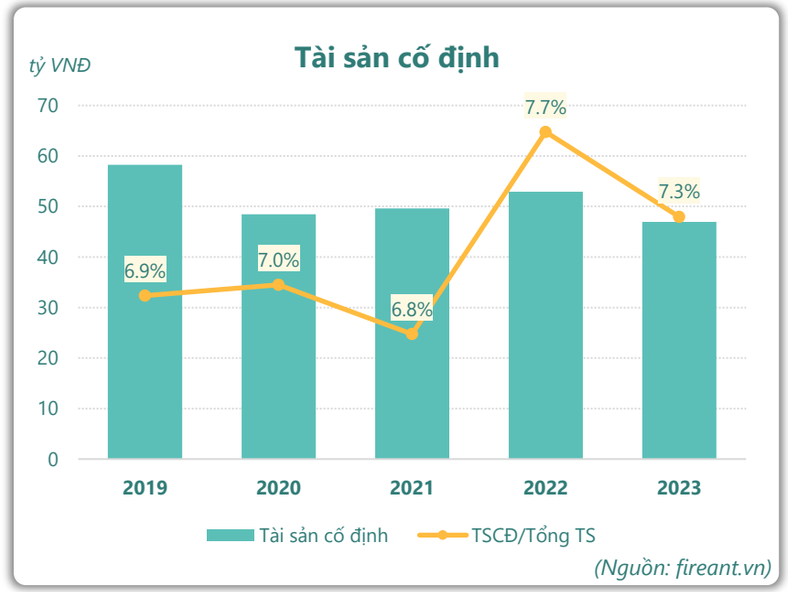


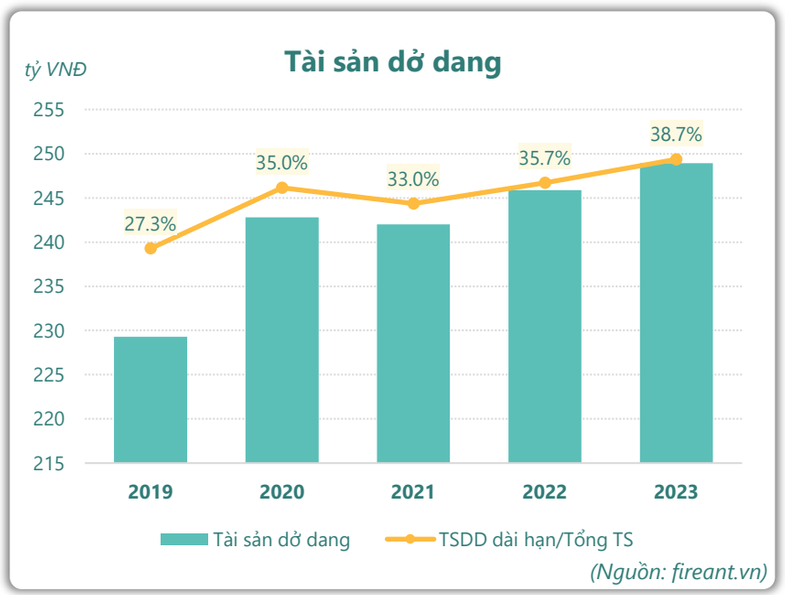
(Nguồn: fireant.vn)

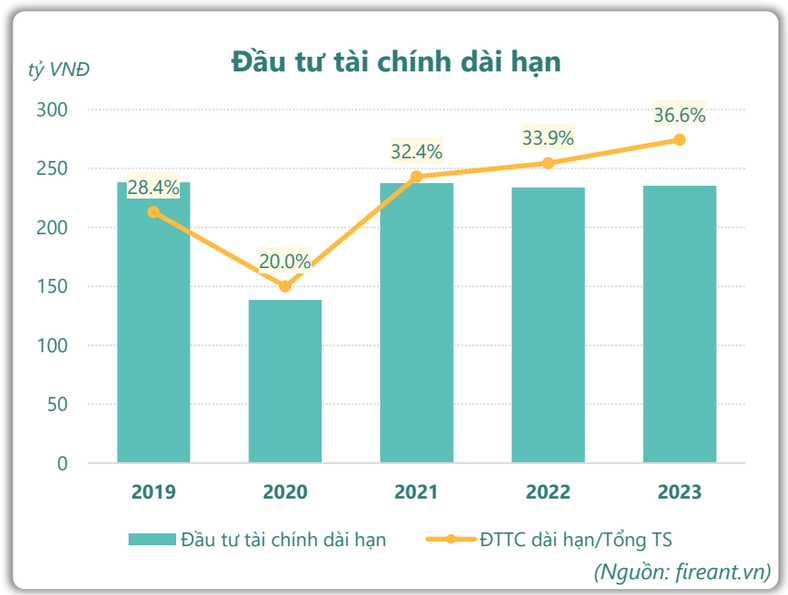
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

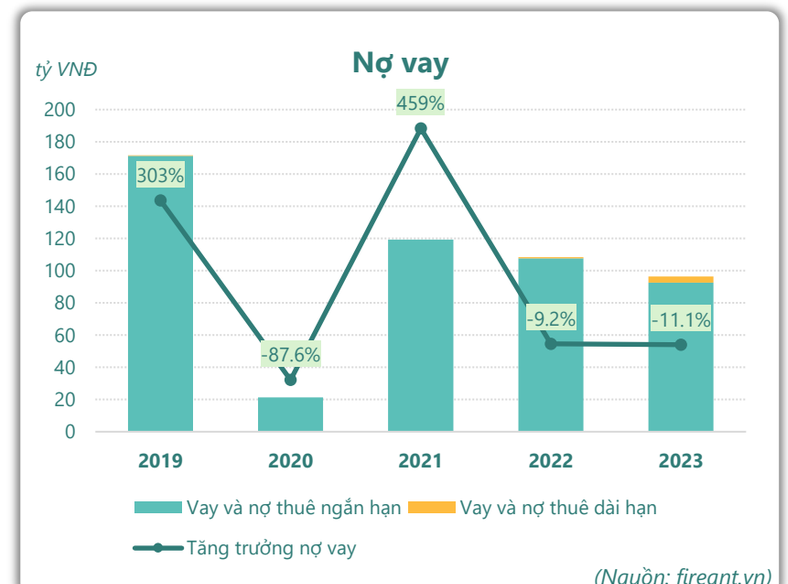






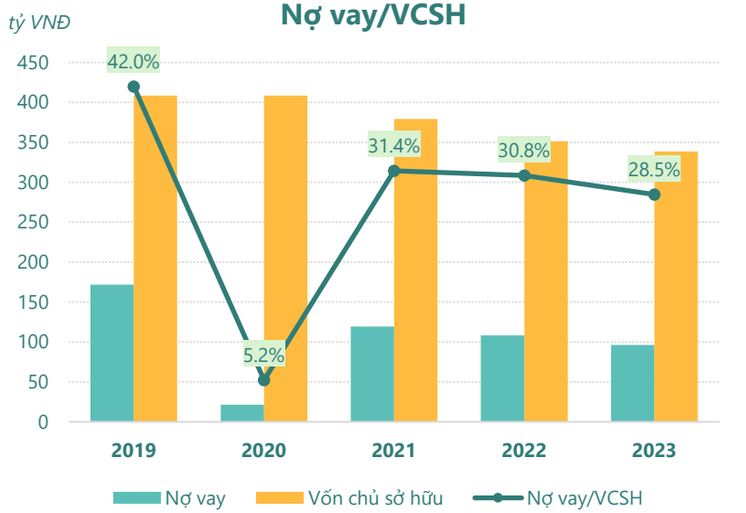






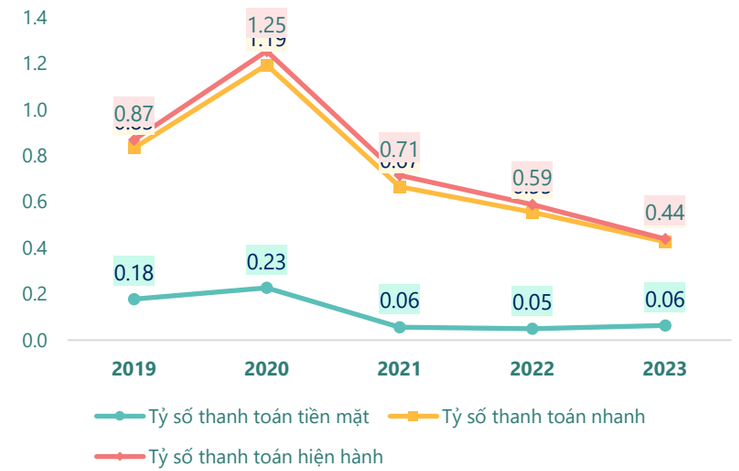
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



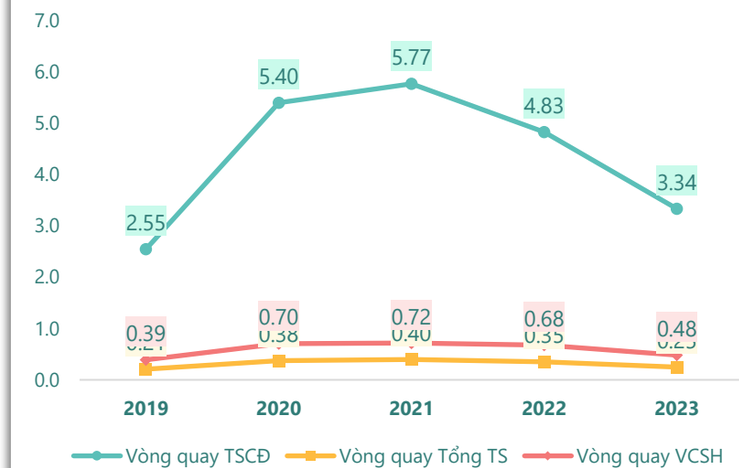
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



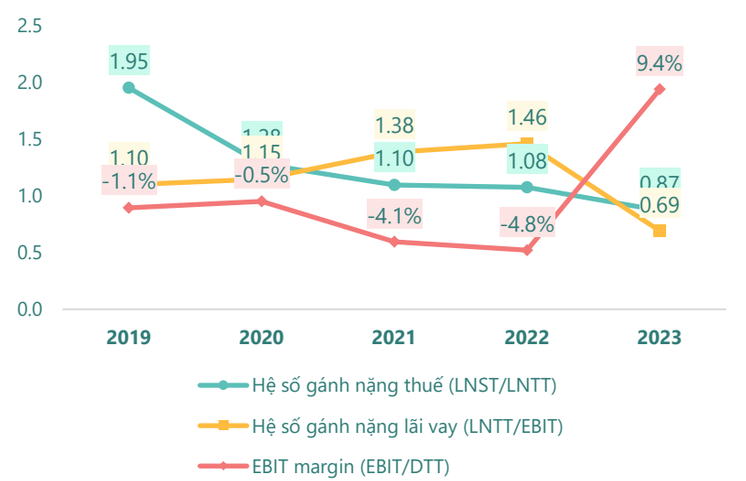
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



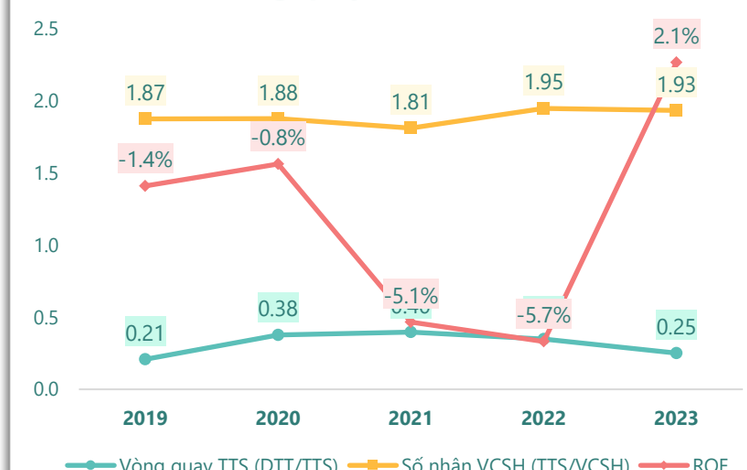
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



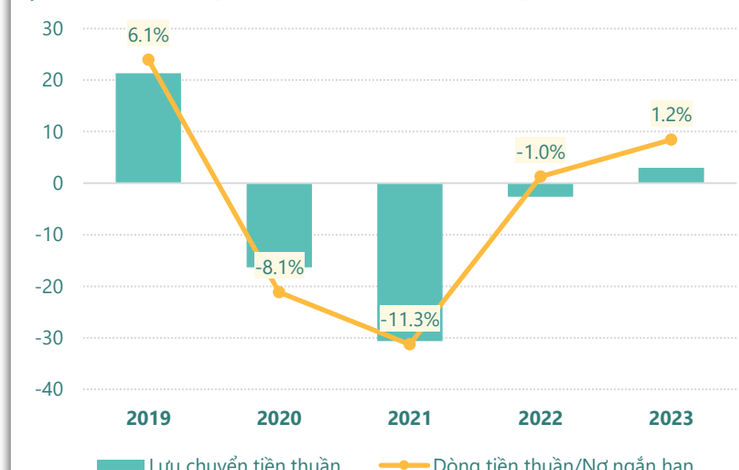
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**288**	**283**	**248**	**167**
Giá vốn hàng bán	258	245	216	137
Lợi nhuận gộp	**30.3**	**37.6**	**31.6**	**29.6**
Doanh thu HĐTC	8.49	6.05	3.50	5.13
Chi phí TC	1.50	9.73	7.12	25.6
Chi phí lãi vay	**0.21**	**4.42**	**5.45**	**4.83**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.25	10.5	2.95	1.60
Chi phí QLDN	33.4	39.8	42.5	34.8
LN thuần từ HĐKD	**-2.29**	**-16.4**	**-17.5**	**-27.2**
Lợi nhuận khác	0.63	0.49	0.22	38.0
LN trước thuế	**-1.66**	**-15.9**	**-17.3**	**10.8**
Lợi nhuận sau thuế	**-2.12**	**-17.4**	**-18.6**	**9.40**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.09**	**-20.2**	**-20.7**	**7.11**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	-16.5	19.2	7.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	86.8	-108	-7.10	-1.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	94.0	-14.8	-2.31
Tiền đầu kỳ	62.3	45.9	15.3	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.3**	**-30.6**	**-2.64**	**2.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	-0.03	-0.15
Tiền cuối kỳ	45.9	15.3	12.6	15.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**693**	**733**	**689**	**644**
Tài sản ngắn hạn	**254**	**194**	**150**	**106**
Tiền và tương đương tiền	45.9	15.3	12.6	15.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	3.35	0.31	0
Phải thu ngắn hạn	185	160	126	86.0
Hàng tồn kho	12.1	13.4	8.51	2.92
Tài sản ngắn hạn khác	6.88	2.45	2.50	1.95
Tài sản dài hạn	**439**	**539**	**540**	**538**
Phải thu dài hạn	6.01	6.01	2.32	2.31
Tài sản cố định	48.4	49.6	52.9	47.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	243	242	246	249
Đầu tư tài chính dài hạn	138	238	234	235
Tài sản dài hạn khác	3.64	3.46	4.74	3.91
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**285**	**354**	**338**	**305**
Nợ ngắn hạn	**202**	**272**	**254**	**242**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	119	108	92.5
Phải trả người bán ngắn hạn	46.3	15.0	10.00	9.95
Nợ dài hạn	**82.2**	**81.7**	**83.5**	**63.2**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.76	3.76
Nguồn vốn chủ sở hữu	**409**	**379**	**351**	**339**
Vốn chủ sở hữu	**409**	**379**	**351**	**339**
Vốn điều lệ	360	360	360	360
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)